

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2019	Ước tính tháng 9 năm 2019	Cộng dồn 9 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2019	9 tháng năm 2019
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	145.294	148.855	1.496.154	72,02	83,08
Hạt điều khô	Tấn	4.714	5.074	37.981	104,06	109,86
Nước khoáng không có ga	1000 lít	962	960	8.417	114,97	116,31
Nước tinh khiết	1000 lít	60	61	1.537	25,52	112,49
tạo	1000 m2	1.625	1.630	13.256	198,54	183,58
Dịch vụ in tron sợi và vải (gồm cả đồ đề mặc)	Triệu đồng	85.541	85.850	710.763	143,11	135,61
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khốc	đồng	54.964	55.335	478.640	105,99	104,68
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	865	866	6.791	131,01	129,97
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1.490	0,00	15,20
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	25.360	0,00	112,06
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	551	1.035	6.404	158,74	116,87
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	39.298	39.475	294.491	465,43	406,74
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	13.380	13.468	117.902	98,16	97,26
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.545	2.550	25.163	110,39	105,20
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	90.289	90.250	799.370	104,34	101,37
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	chiếc	0	0	1.325	0,00	15,68
nhãn	chiếc	12.394	9.915	60.133	276,80	234,73
13cmx19cm)	trang	279	305	2.032	3050,00	3102,29
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	508	509	4.500	105,77	106,44
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lò hoặc dải	Tấn	3.375	4.866	29.912	194,56	208,27
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	455	460	3.723	115,00	108,42
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghìong bằng plastic	Triệu đồng	15.716	15.755	131.222	118,28	136,47
Xi măng Portland đen	Tấn	105.496	109.000	1.127.618	90,83	84,82
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	100	100	395	303,03	154,90
Chì chưa gia công	Tấn	2.255	2.260	19.415	111,49	111,72
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.639	1.640	13.917	117,34	113,92
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	đồng	23.464	23.464	184.134	68,32	65,68
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.618	1.622	13.298	123,71	143,12

Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	85	112	705	101,82	130,80
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.498.465	2.158.484	20.697.610	130,64	89,70
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.008	4.050	44.122	58,00	86,47
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.550	57.800	507.900	107,04	141,88
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	7.920	8.125	129.685	75,16	66,75
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.916	4.928	77.077	132,67	213,83
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	98	96	883	98,08	104,39
Điện sản xuất	Triệu KWh	132	139	1.014	84,76	84,52
Điện thương phẩm	Triệu KWh	18	18	138	180,00	170,73
Nước uống được	1000 m3	591	603	5.583	106,54	127,58
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	1.943	2.035	19.321	80,05	84,85